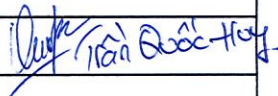


DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC TỐT NGHIỆP ĐỢT THÁNG 02/2023

(Kèm theo Quyết định số: 798/QĐ-ĐHCT ký ngày 02 tháng 3 năm 2023)

Stt	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Lớp	Tên ngành	Xếp loại	Kí nhận
1	CT1722N312	Nguyễn Trần Trí Nhân ✓	14/12/1989		CT1722N1	Quản trị kinh doanh	Trung bình	
2	CT1722N703	Nguyễn Thùy Dương ✓	13/08/1991	N	CT1722N1	Quản trị kinh doanh	Khá	
3	CT1732N309	Trần Quốc Huy ✓	08/11/1991		CT1732N1	Luật	Khá	
4	CT1832N524	Nguyễn Hữu Lợi ✓	09/10/1996		CT1832N1	Luật	Khá	
5	CT1832N527	Võ Việt Nam ✓	26/08/1995		CT1832N1	Luật	Trung bình	
6	CT20V1Q001	Phan Thị Thu An ✓	08/01/1988	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
7	CT20V1Q003	Lê Xuân Bình ✓	24/02/1983	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
8	CT20V1Q005	Trần Trọng Cần ✓	06/05/1983		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
9	CT20V1Q006	Lý Bửu Châu ✓	28/07/1989	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
10	CT20V1Q008	Phạm Thái Dương ✓	24/04/1993		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
11	CT20V1Q010	Mai Trần Hải Đăng ✓	26/04/1984		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
12	CT20V1Q011	Nguyễn Thị Bé Đầy ✓	29/11/1992	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
13	CT20V1Q012	Trần Thị Ngọc Diệp ✓	06/07/1980	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
14	CT20V1Q014	Nguyễn Đăng Hai ✓	22/11/1984		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
15	CT20V1Q015	Vũ Thị Thu Hiền ✓	14/12/1988	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
16	CT20V1Q016	Huỳnh Thị Ngọc Hiếu ✓	15/10/1981	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
17	CT20V1Q017	Nguyễn Thị Thúy Hồng ✓	28/05/1985	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
18	CT20V1Q018	Nguyễn Xuân Hồng ✓	04/11/1984	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	

Stt	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Lớp	Tên ngành	Xếp loại	Kí nhận
19	CT20V1Q019	Lương Hoàng Hường	14/12/1988		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
20	CT20V1Q020	Nguyễn Phúc Huy	18/09/1991		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
21	CT20V1Q021	Trần Hoàng Anh Huy	07/11/1990		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
22	CT20V1Q022	Trịnh Tổ Huyền	19/09/1987	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
23	CT20V1Q023	Đặng Hoàng Khải	30/08/1994		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
24	CT20V1Q028	Lê Thị Hồng Liên	13/09/1985	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
25	CT20V1Q029	Trần Thị Thùy Linh	16/10/1987	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
26	CT20V1Q030	Đỗ Thị Loan	00/00/1983	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
27	CT20V1Q031	Lê Xuân Mai	04/10/1995	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
28	CT20V1Q032	Phạm Gia Ngọc Minh	18/01/1996	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
29	CT20V1Q033	Kim Văn Ngói	23/09/1983		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
30	CT20V1Q034	Tô Ái Nhân	00/00/1990	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
31	CT20V1Q035	Vì Thị Thúy Nhi	15/07/1981	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
32	CT20V1Q037	Nguyễn Nam Phương	26/06/1986	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
33	CT20V1Q038	Nguyễn Hữu Tài	10/05/1991		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
34	CT20V1Q039	Trần Hoài Tâm	20/09/1986		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
35	CT20V1Q040	Đoàn Thị Bích Thảo	00/00/1983	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
36	CT20V1Q041	Đỗ Dương Phương Thảo	14/08/1983	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
37	CT20V1Q042	Nguyễn Minh Thiện	26/11/1985		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
38	CT20V1Q043	Võ Thị Minh Thư	20/10/1995	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
39	CT20V1Q045	Tăng Kim Thương	05/04/1988	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
40	CT20V1Q046	Mai Thị Thanh Thường	16/10/1987	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	

Stt	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Lớp	Tên ngành	Xếp loại	Kí nhận
41	CT20V1Q047	Lê Phương Thúy ✓	01/03/1989	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
42	CT20V1Q050	Lâm Thanh Toàn ✓	07/01/1990		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
43	CT20V1Q051	Võ Nguyễn Nam Trung ✓	21/06/1987		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
44	CT20V1Q054	Huỳnh Minh Tuấn ✓	16/11/1991		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
45	CT20V1Q055	Phan Trọng Tuấn ✓	02/09/1989		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
46	CT20V1Q056	Quách Nguyễn Thanh Vy ✓	28/05/1991	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
47	CT20V1Q057	Nguyễn Thị Thanh Xuân ✓	10/02/1977	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
48	CT20V1Q058	Nguyễn Thị Hồng Xuyên ✓	17/06/1984	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
49	CT20V1Q059	Phạm Đoàn Duy An ✓	22/11/1982		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
50	CT20V1Q060	Mạc Kim Mến ✓	09/05/1985	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
51	CT20V1Q061	Nguyễn Huy Phương ✓	11/11/1990		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
52	CT20V1Q062	Nguyễn Nhật Quỳnh ✓	04/04/1996	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
53	CT20V1Q063	Đinh Hoàng Tú ✓	15/09/1988		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
54	CT20V1Q064	Lê Ngọc Hân ✓	13/11/1987	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
55	CT20V1Q065	Dương Thế Hiền ✓	30/12/1997		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
56	CT20V1Q066	Lê Minh Nguyễn ✓	20/08/1982		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
57	CT20V1Q067	Nguyễn Thị Thanh Tuyền ✓	17/09/1980	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
58	CT20V1Q583	Lâm Thị Bích Trâm ✓	28/09/1990	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
59	DC20V1Q512	Lê Huỳnh Phương Chinh ✓	30/11/1980	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
60	DC20V1Q529	Trần Thị Trúc Hằng ✓	15/09/1981	N	CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
61	DC20V1Q536	Nguyễn Ngọc Hoài ✓	06/01/1996		CT20V1Q1	Ngôn ngữ Anh	Khá	
62	CT20V1Q503	Nguyễn Thị Huỳnh Anh ✓	01/11/1981	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	

Stt	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Lớp	Tên ngành	Xếp loại	Kí nhận
63	CT20V1Q504	Trần Thị Như Băng ✓	23/10/1982	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
64	CT20V1Q506	Nguyễn Ngọc Châu ✓	09/01/1993	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
65	CT20V1Q511	Nguyễn Hải Đăng ✓	19/10/1990		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
66	CT20V1Q512	Dương Thị Thanh Đăng ✓	28/09/1982	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
67	CT20V1Q514	Lê Trần Điền ✓	27/02/1997		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
68	CT20V1Q516	Lê Nguyễn Châu Hà ✓	15/03/1983	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
69	CT20V1Q519	Ngô Phạm Trúc Hạnh ✓	01/01/1981	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
70	CT20V1Q520	Đinh Viêt Tuyết Hiền ✓	13/02/1987	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
71	CT20V1Q522	Nguyễn Hồng Huế ✓	00/00/1986	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
72	CT20V1Q523	Lê Thị Hường ✓	26/10/1977	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
73	CT20V1Q524	Bùi Thị Cẩm Hường	29/09/1976	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	<i>Bùi Thị Cẩm Hường</i>
74	CT20V1Q528	Võ Phước Khải ✓	00/00/1987		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
75	CT20V1Q529	Trần Quang Khang ✓	16/01/1980		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
76	CT20V1Q530	Mai Duy Khang	19/04/1995		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	<i>Tai</i>
77	CT20V1Q531	Đỗ Huỳnh Khiêm ✓	01/01/1993		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
78	CT20V1Q535	Lê Thanh Liêm ✓	20/04/1985		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	<i>Thanh Liêm</i>
79	CT20V1Q537	Nguyễn Thị Thùy Linh ✓	17/02/1970	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
80	CT20V1Q543	Lê Hữu Nghĩa ✓	20/01/1981		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
81	CT20V1Q544	Nguyễn Phương Ngọc	15/01/1973	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	<i>Phuong Ngoc</i>
82	CT20V1Q545	Lý Yến Ngọc ✓	26/11/1994	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
83	CT20V1Q549	Lê Chí Nhân ✓	02/03/1997		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Khá	
84	CT20V1Q550	Đỗ Ngọc Thanh Nhân ✓	02/12/1981	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	

Stt	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Lớp	Tên ngành	Xếp loại	Kí nhận
85	CT20V1Q551	Nguyễn Yến Nhi ✓	17/10/1982	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
86	CT20V1Q555	Lê Nông ✓	09/05/1980		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
87	CT20V1Q556	Nguyễn Thị Kiều Oanh ✓	00/00/1983	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
88	CT20V1Q557	Nguyễn Xuân Thu Oanh ✓	08/09/1997	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
89	CT20V1Q559	Nguyễn Tấn Phú ✓	10/06/1988		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Khá	
90	CT20V1Q560	Ngô Trần Phú ✓	12/10/1996		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
91	CT20V1Q564	Trần Thị Kiều Phương ✓	21/11/1983	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
92	CT20V1Q565	Lữ Thanh Quy ✓	13/08/1990		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
93	CT20V1Q566	Nguyễn Thành Tài	05/08/1982		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
94	CT20V1Q568	Võ Việt Thắng ✓	27/07/1973		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
95	CT20V1Q571	Ngô Trần Thanh ✓	21/10/1989	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
96	CT20V1Q572	Nguyễn Ngọc Thanh Thanh ✓	21/11/1998	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
97	CT20V1Q573	Nguyễn Tứ Thiên ✓	19/09/1990		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
98	CT20V1Q574	Trần Thị Thiên Thu ✓	12/09/1979	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
99	CT20V1Q577	Cao Thị Mỹ Thúy ✓	16/11/1972	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
100	CT20V1Q579	Nhan Thanh Thúy ✓	12/04/1983	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
101	CT20V1Q581	Huỳnh Trọng Tính ✓	18/06/1994		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
102	CT20V1Q582	Huỳnh Phụng Toàn ✓	24/02/1979		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
103	CT20V1Q584	Nguyễn Trần Ngọc Trân ✓	14/03/1979	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
104	CT20V1Q586	Nguyễn Thanh Trạng ✓	14/10/1988		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
105	CT20V1Q588	Phạm Duyên Trinh ✓	02/09/1977	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
106	CT20V1Q589	Nguyễn Hữu Trọng ✓	00/00/1986		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Khá	

Stt	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Lớp	Tên ngành	Xếp loại	Kí nhận
107	CT20V1Q591	Nguyễn Thành Trung ✓	08/12/1981		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
108	CT20V1Q592	Phan Minh Tú ✓	01/06/1976		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	
109	CT20V1Q593	Mai Anh Tuấn ✓	22/06/1979		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
110	CT20V1Q594	Nguyễn Phương Tùng ✓	29/07/1984		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Khá	
111	CT20V1Q597	Phạm Đoan Vi ✓	26/03/1978	N	CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Xuất sắc	
112	CT20V1Q600	Phạm Ngọc Quang ✓	03/11/1971		CT20V1Q2	Ngôn ngữ Anh	Giỏi	

LẬP BẢNG


Phan Minh Tú

TL. HIỆU TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM LIÊN KẾT ĐÀO TẠO




Phạm Phương Tâm